

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	10 - 42

18A
JNC
TN
C 0
ET
N
HÀ
EP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 – Thông tin chung về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Đinh Xuân Hán	Thành viên	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hán	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Sơn đã ủy quyền cho Ông Đinh Xuân Hán - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 001/GUQ-TCTD ngày 1 tháng 1 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



DƯỢC
VIỆT NAM

Đình Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61516334/22672163 - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		758.855.333.661	694.904.641.066
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	25.923.439.751	22.530.785.286
111	1. Tiền		9.923.439.751	12.530.785.286
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		632.000.000.000	591.980.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	632.000.000.000	591.980.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.712.149.478	18.375.492.609
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.760.740.491	2.352.273.790
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.417.742.633	644.395.061
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.645.310.039	25.183.342.443
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(10.111.643.685)	(9.804.518.685)
140	IV. Hàng tồn kho	9	57.938.615.834	58.710.596.871
141	1. Hàng tồn kho		58.544.404.152	59.203.399.955
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(605.788.318)	(492.803.084)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.281.128.598	3.307.766.300
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.020.568.268	2.051.543.226
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.260.560.330	1.256.223.074
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.001.966.141.293	1.981.352.614.332
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.785.628	90.785.628
216	1. Phải thu dài hạn khác		30.785.628	90.785.628
220	II. Tài sản cố định		30.172.380.658	31.820.303.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.172.380.658	31.820.303.841
222	Nguyên giá		82.625.067.298	81.918.548.207
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(52.452.686.640)	(50.098.244.366)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		352.800.000	602.350.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	352.800.000	602.350.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.970.969.728.937	1.948.405.720.792
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	286.193.148.150	286.193.148.150
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết	12.2	924.614.446.300	924.614.446.300
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	778.876.842.309	778.876.842.309
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(18.714.707.822)	(41.278.715.967)
260	V. Tài sản dài hạn khác		440.446.070	433.454.071
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		440.446.070	433.454.071
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.760.821.474.954	2.676.257.255.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		108.567.571.645	20.948.890.199
310	I. Nợ ngắn hạn		108.408.923.034	20.790.241.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	804.064.621	1.824.718.222
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	4.485.332.641	3.503.908.219
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	69.488.704	93.681.941
314	4. Phải trả người lao động		1.068.429.235	4.871.010.009
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.597.724.277	3.758.526.031
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		989.874.245	199.237.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	95.492.311.118	616.178.725
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	901.698.193	5.922.980.941
330	II. Nợ dài hạn		158.648.611	158.648.611
337	1. Phải trả dài hạn khác		158.648.611	158.648.611
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.652.253.903.309	2.655.308.365.199
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.652.253.903.309	2.655.308.365.199
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		53.558.962.101	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.694.941.208	285.308.365.199
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		136.949.403.098	112.461.112.854
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		91.745.538.110	172.847.252.345
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.760.821.474.954	2.676.257.255.398

Người lập




Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt





Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

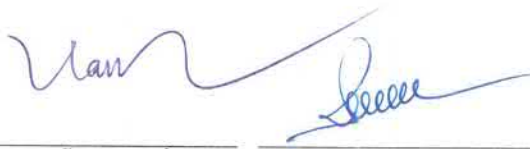
Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	11.975.239.481	14.972.360.355
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	(161.086.374)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	11.975.239.481	14.811.273.981
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(11.136.819.229)	(13.046.548.960)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		838.420.252	1.764.725.021
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	86.589.415.378	47.235.144.872
22	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	22.555.081.750	(10.149.215.964)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(2.349.197.276)	(2.277.790.829)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(15.910.816.768)	(12.811.134.317)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.722.903.336	23.761.728.783
31	11. Thu nhập khác		22.634.774	3.706.243
32	12. Chi phí khác		-	(131.689)
40	13. Lợi nhuận khác		22.634.774	3.574.554
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		91.745.538.110	23.765.303.337
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	(33.348.813)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		91.745.538.110	23.731.954.524

Người lập



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		91.745.538.110	23.765.303.337
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10	2.394.592.274	2.292.735.105
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(22.143.897.911)	9.912.652.303
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.086.290	(334.456)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(86.561.070.073)	(47.234.462.416)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.557.751.310)	(11.264.106.127)
09	Giảm các khoản phải thu		21.075.490	643.182.742
10	Giảm hàng tồn kho		658.995.803	1.128.915.446
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.314.071.145)	(4.041.795.977)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.991.999)	497.770.882
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.021.282.748)	(5.121.990.842)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(21.220.025.909)	(18.158.023.876)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(342.033.752)	(1.650.585.789)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.300.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.020.000.000)	(5.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	75.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.979.550.416	55.659.374.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.620.816.664	124.008.788.603

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.050.000)	(570.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.050.000)	(570.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.399.740.755	105.850.194.727
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.530.785.286	17.567.205.803
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.086.290)	334.456
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	25.923.439.751	123.417.734.986

Người lập

Người duyệt



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đình Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 81 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 84 người).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,35%	66,57%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,73%	65,00%	66,65%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	93,70%	62,17%	93,70%

(*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành kèm theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản nhận được từ hợp tác kinh doanh để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản (diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư) là giá trị được xác định tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần và sau đó, được phê duyệt bởi Bộ Y tế theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	9 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc sau ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần (ngày 8 tháng 12 năm 2016) được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác, bao gồm các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc sau ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác, bao gồm các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	3.236.366.241	5.056.208.893
Tiền gửi ngân hàng	6.687.073.510	7.474.576.393
Các khoản tương đương tiền (i)	16.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>25.923.439.751</u>	<u>22.530.785.286</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi ngân hàng	632.000.000.000	632.000.000.000	591.980.000.000	591.980.000.000
TỔNG CỘNG	<u>632.000.000.000</u>	<u>632.000.000.000</u>	<u>591.980.000.000</u>	<u>591.980.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6,2% đến 6,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,5% đến 7%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	328.595.827
Liên đoàn Bóng đá Việt Nam	262.502.502	135.380.200
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Y học Sao Việt	-	320.604.447
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	1.169.642.162	1.098.693.316
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	-	469.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.760.740.491</u>	<u>2.352.273.790</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(445.466.521)	(445.466.521)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Hàm Nghi	1.007.640.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Quản lý doanh nghiệp	172.000.000	172.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Thành – UDIC	-	163.665.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	238.102.633	308.730.061
TỔNG CỘNG	1.417.742.633	644.395.061

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	(7.194.600.000)	7.194.600.000	(7.194.600.000)
Phải thu về cổ tức	24.765.228.164	(2.151.677.164)	2.151.677.164	(1.844.552.164)
Phải thu lãi tiền gửi	11.205.069.862	-	12.240.101.205	-
Phải thu các khoản tạm ứng	280.488.593	-	396.860.655	-
Phải thu ngắn hạn khác	699.923.420	(319.900.000)	700.103.419	(319.900.000)
TỔNG CỘNG	46.645.310.039	(9.666.177.164)	25.183.342.443	(9.359.052.164)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh 26)</i>	<i>26.137.301.000</i>	<i>(1.023.750.000)</i>	<i>3.523.750.000</i>	<i>(716.625.000)</i>

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	8.322.527.164	-	8.322.527.164	-
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	1.023.750.000	-	1.023.750.000	307.125.000
Các khách hàng khác	765.366.521	-	765.366.521	-
TỔNG CỘNG	10.111.643.685	-	10.111.643.685	307.125.000

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	494.419.108	(21.290.652)	376.404.158	(21.290.652)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.879.356.351	-	3.674.423.118	-
Hàng hóa	4.211.144.965	(584.497.666)	5.193.088.951	(471.512.432)
Hàng hóa bất động sản (*)	49.959.483.728	-	49.959.483.728	-
TỔNG CỘNG	58.544.404.152	(605.788.318)	59.203.399.955	(492.803.084)

(*) Giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	51.075.534.260	23.030.944.319	6.090.190.789	1.721.878.839	81.918.548.207
- Mua trong kỳ	466.749.091	30.370.000	-	-	497.119.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	249.550.000	-	-	249.550.000
- Thanh lý	-	-	-	(40.150.000)	(40.150.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	51.542.283.351	23.310.864.319	6.090.190.789	1.681.728.839	82.625.067.298
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	97.168.128	43.600.000	1.670.931.190	751.930.879	2.563.630.197
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.110.701.898	13.091.003.030	3.727.035.200	1.169.504.238	50.098.244.366
- Khấu hao trong kỳ	847.530.874	1.178.040.670	254.590.692	114.430.038	2.394.592.274
- Thanh lý	-	-	-	(40.150.000)	(40.150.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.958.232.772	14.269.043.700	3.981.625.892	1.243.784.276	52.452.686.640
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	18.964.832.362	9.939.941.289	2.363.155.589	552.374.601	31.820.303.841
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	18.584.050.579	9.041.820.619	2.108.564.897	437.944.563	30.172.380.658

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là tòa nhà tại số 12 Ngõ Tát Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội; số 126A, Trần Quốc Thảo, phường 14, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; và số 95 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội cho các đơn vị khác thuê sử dụng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dự án phần mềm ERP	352.800.000	352.800.000
Mua sắm tài sản cố định	-	249.550.000
TỔNG CỘNG	<u>352.800.000</u>	<u>602.350.000</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 12.2</i>)	924.614.446.300	924.614.446.300
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	778.876.842.309	778.876.842.309
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(18.714.707.822)</u>	<u>(41.278.715.967)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.970.969.728.937</u>	<u>1.948.405.720.792</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	138.997.108.326	-	406.157.880.000	138.997.108.326	-	223.661.265.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	123.241.224.756	-	167.290.500.000	123.241.224.756	-	124.861.750.000	
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	23.954.815.068	-	12.512.500.000	23.954.815.068	-	12.512.500.000	
TỔNG CỘNG	286.193.148.150	-	-	286.193.148.150	-	-	

Thông tin chi tiết về các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	477.969.183.365	-	1.172.783.413.200	477.969.183.365	-	827.414.864.200	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo	201.182.470.211	-	(*)	201.182.470.211	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Danapha	131.058.047.634	-	(*)	131.058.047.634	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	44.983.510.213	-	56.322.000.000	44.983.510.213	-	41.580.000.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	50.340.601.545	-	224.015.330.000	50.340.601.545	-	164.784.158.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	14.814.901.439	-	(*)	14.814.901.439	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	4.265.731.893	(4.140.264.390)	(*)	4.265.731.893	(1.173.596.035)	(*)	
TỔNG CỘNG	924.614.446.300	(4.140.264.390)		924.614.446.300	(1.173.596.035)		

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn		Tỷ lệ quyền biểu quyết		Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,03%	22,03%	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi Việt Nam	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	29,99%	29,99%	29,99%	29,99%	29,99%	29,99%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khuê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,20%	26,20%	26,43%	26,43%	26,43%	26,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số nhà 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khuê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021						Ngày 31 tháng 12 năm 2020				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý			
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)			
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Meikophar (i)	18,21%	197.712.783.695	(6.757.948.695)	190.954.835.000	18,21%	197.712.783.695	(22.000.455.695)	175.712.328.000			
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	203.071.050.000	13,40%	139.411.862.876	-	211.977.675.000			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharmaco (i)	6,33%	69.305.080.876	-	136.224.981.000	6,33%	69.305.080.876	-	91.196.640.000			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiphar (i)	14,29%	63.378.674.920	-	81.802.890.400	14,29%	63.378.674.920	-	71.922.204.200			
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(3.367.424.860)	42.655.491.000	10,23%	46.022.915.860	(12.056.506.360)	33.966.409.500			
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(1.822.498.288)	10.039.210.000	6,78%	11.861.708.288	(3.721.808.288)	8.139.900.000			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Mediplantex (i)	11,37%	11.611.996.106	-	27.122.500.000	11,37%	11.611.996.106	-	27.836.250.000			
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)			
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(2.626.571.589)	6.604.884.000	9,10%	9.231.455.589	(2.326.349.589)	6.905.106.000			
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	7,76%	4.763.803.820	-	(*)			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)			
TỔNG CỘNG		778.876.842.309	(14.574.443.432)			778.876.842.309	(40.105.119.932)				

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc giá giao dịch bình quân của cổ phiếu trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán	501.484.087	501.484.087	1.448.112.690	1.448.112.690
- Trung tâm Thiết bị y tế Tuyết Mai	169.590.000	169.590.000	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	120.819.680	120.819.680	-	-
- Công ty Cổ phần Interbrand Việt Nam	-	-	859.939.465	859.939.465
- Phải trả đối tượng khác	211.074.407	211.074.407	588.173.225	588.173.225
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	302.580.534	302.580.534	376.605.532	376.605.532
TỔNG CỘNG	804.064.621	804.064.621	1.824.718.222	1.824.718.222

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Dược Phẩm HQ	850.000.000	850.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	746.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Việt áo	739.940.346	-
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPV	-	762.845.924
Văn phòng đại diện CADILA	-	557.000.000
Các đối tượng khác	1.449.192.295	1.334.062.295
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	700.200.000	-
TỔNG CỘNG	4.485.332.641	3.503.908.219

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	25.138.205	1.119.617.230	(1.123.928.621)	20.826.814
Thuế thu nhập cá nhân	68.543.736	1.749.025.837	(1.768.907.683)	48.661.890
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.133.325.300	(3.133.325.300)	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-
TỔNG CỘNG	93.681.941	6.010.968.367	(6.035.161.604)	69.488.704

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	3.024.146.334	2.143.858.719
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Lãi phải trả cho cổ đông	263.553.107	263.553.107
Chi phí phải trả khác	970.446.365	1.011.535.734
TỔNG CỘNG	4.597.724.277	3.758.526.031
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh 26)	856.137.203	856.137.203

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	94.824.890.000	25.940.000
Kinh phí bảo trì căn hộ	223.814.799	223.814.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác	443.606.319	366.423.926
TỔNG CỘNG	<u>95.492.311.118</u>	<u>616.178.725</u>

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	5.922.980.941	5.650.017.427
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.021.282.748)	(5.121.990.842)
Số cuối kỳ	<u>901.698.193</u>	<u>528.026.585</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	94.824.890.000	25.940.000
Kinh phí bảo trì căn hộ	223.814.799	223.814.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác	443.606.319	366.423.926
TỔNG CỘNG	<u>95.492.311.118</u>	<u>616.178.725</u>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	5.922.980.941	5.650.017.427
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.021.282.748)	(5.121.990.842)
Số cuối kỳ	<u>901.698.193</u>	<u>528.026.585</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.370.000.000.000	-	207.261.112.854	2.577.261.112.854
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	23.731.954.524	23.731.954.524
Chia cổ tức	-	-	(94.800.000.000)	(94.800.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.370.000.000.000</u>	-	<u>136.193.067.378</u>	<u>2.506.193.067.378</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.370.000.000.000	-	285.308.365.199	2.655.308.365.199
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	91.745.538.110	91.745.538.110
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	53.558.962.101	(53.558.962.101)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(94.800.000.000)	(94.800.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>53.558.962.101</u>	<u>228.694.941.208</u>	<u>2.652.253.903.309</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 21 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã phê duyệt việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 với tỷ lệ là 4% trên mệnh giá cổ phiếu (400 VND/1 cổ phiếu). Tổng Công ty cũng thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết này.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	40.290.000	-	40.290.000	40.290.000	-
Các cổ đông khác	42.660.000	42.660.000	-	42.660.000	42.660.000	-
	<u>237.000.000</u>	<u>237.000.000</u>	-	<u>237.000.000</u>	<u>237.000.000</u>	-

(*) Theo Quyết định số 2088/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam, Bộ Y tế là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2020: 400 VND/cổ phiếu	94.800.000.000	-
Cổ tức cho năm 2019: 400 VND/cổ phiếu	-	94.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2020	-	-
Cổ tức cho năm 2019	(600.000)	-
Cổ tức cho năm 2018	(450.000)	(570.000)

18.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	4.286	275
- Euro (EUR)	7.646	7.646
- Forint Hungari (FT)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý	135.478.255	135.478.255

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	11.975.239.481	14.972.360.355
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	5.973.892.641	7.972.660.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.926.963.279	5.242.475.987
Doanh thu bán bất động sản	-	1.757.223.634
Doanh thu khác	74.383.561	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(161.086.374)
Hàng bán trả lại	-	(161.086.374)
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	11.975.239.481	14.811.273.981
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	5.973.892.641	7.811.574.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.926.963.279	5.242.475.987
Doanh thu bán bất động sản	-	1.757.223.634
Doanh thu khác	74.383.561	-
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.010.332.972	661.038.959
Doanh thu bán hàng cho các bên khác	10.964.906.509	14.150.235.022

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi	19.405.009.073	17.458.479.216
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.153.061.000	29.775.983.200
Chiết khấu thanh toán được hưởng	21.504.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.841.305	682.456
TỔNG CỘNG	86.589.415.378	47.235.144.872

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.143.413.837	5.849.631.716
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.880.420.158	5.676.976.800
Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng	-	1.547.943.525
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	112.985.234	(28.003.081)
TỔNG CỘNG	<u>11.136.819.229</u>	<u>13.046.548.960</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(22.564.008.145)	10.135.905.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.926.395	13.310.580
TỔNG CỘNG	<u>(22.555.081.750)</u>	<u>10.149.215.964</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.278.224.851	1.341.211.124
Chi phí khấu hao	43.048.464	43.048.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.818.448	246.232.040
Chi phí bán bất động sản	-	42.536.045
Chi phí bán hàng khác	687.105.513	604.763.156
TỔNG CỘNG	<u>2.349.197.276</u>	<u>2.277.790.829</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.624.619.389	5.526.866.013
Chi phí dụng cụ quản lý	341.621.093	862.582.392
Chi phí khấu hao	992.072.300	929.740.087
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	307.125.000	(195.250.000)
Thuế, phí và lệ phí	1.577.073.304	1.577.151.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.958.039.673	2.232.156.756
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.110.266.009	1.877.887.740
TỔNG CỘNG	<u>15.910.816.768</u>	<u>12.811.134.317</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí mua hàng hóa	5.024.123.132	6.581.550.040
Chi phí nhân công	7.719.530.427	7.356.015.864
Chi phí khấu hao	2.394.592.274	2.292.735.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.401.293.058	3.501.457.029
Chi phí bằng tiền khác	7.080.283.629	7.974.673.312
TỔNG CỘNG	<u>28.619.822.520</u>	<u>27.706.431.350</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tổng Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế TNDN hiện hành	-	33.348.813
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>33.348.813</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.745.538.110	23.765.303.337
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.118.955.899	409.980.800
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	10.135.905.384
Dự phòng phải thu khó đòi	307.125.000	-
Thủ lao HĐQT và BKS không chuyên trách	222.000.000	222.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	112.985.234	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	23.924.566	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(67.153.061.000)	(29.775.983.200)
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(195.250.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(28.003.081)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(22.564.008.145)	-
Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(4.027.735)
Lỗi năm trước chuyển sang	(3.813.459.664)	(4.363.181.441)
Lợi nhuận trước thuế ước tính trong kỳ	-	166.744.064
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	-	166.744.064
Lỗi chịu thuế ước tính trong kỳ	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	33.348.813
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	33.348.813

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 71.089.692.246 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 74.903.151.910 VND). Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đơn vị tính: VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
2017	2022	(9.544.986.173)	3.813.459.664	- (5.731.526.509)
2018	2023	(14.665.595.684)	-	- (14.665.595.684)
2019	2024	(20.424.142.871)	-	- (20.424.142.871)
2020	2025	(30.268.427.182)	-	- (30.268.427.182)
TỔNG CỘNG		(74.903.151.910)	3.813.459.664	- (71.089.692.246)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

25.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này:

Đơn vị tính: VND	
	Số tiền
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 25.2)	71.089.692.246
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.086.290
TỔNG CỘNG	71.096.778.536

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	59.758.935	38.181.816
		Mua hàng hóa	26.250.000	-
		Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	74.383.561	-
		Cổ tức được chia	568.750.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha	Công ty con	Cổ tức được chia	8.485.750.000	-
		Mua hàng hóa	10.361.904	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần	-	33.000.000.000
		Cổ tức được chia	-	3.888.167.000
		Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	876.190.476	622.857.143
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	15.187.480.000	13.289.045.000
		Mua hàng hóa	9.390.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	22.044.801.000	-
		Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	700.200.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
		Chi phí bảo quản hàng	82.080.000	-
		Mua hàng hóa	-	198.561.904

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi có giá trị là 1.023.750.000 VND liên quan đến số tiền Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 còn nợ Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 716.625.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu dịch vụ kiểm nghiệm	-	469.000.000
			<u>-</u>	<u>469.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia	1.592.500.000	1.023.750.000
		Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	22.044.801.000	-
			<u>26.137.301.000</u>	<u>3.523.750.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	-	74.024.998
		Phải trả phí dịch vụ bảo quản hàng	302.580.534	302.580.534
			<u>302.580.534</u>	<u>376.605.532</u>
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 13.2)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	700.200.000	-
			<u>700.200.000</u>	<u>-</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương CPC1	Công ty con	Phải trả phí dịch vụ bảo quản hàng	571.279.355	571.279.355
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung ương Codupha	Công ty con	Phải trả phí dịch vụ bảo quản hàng	284.857.848	284.857.848
			<u>856.137.203</u>	<u>856.137.203</u>

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), lương Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thù lao/Lương	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	519.000.000	411.500.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	438.000.000	348.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT/ Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu KHCN	345.000.000	272.500.000
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	48.000.000	48.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT từ ngày 21 tháng 6 năm 2021	-	-
Ban Kiểm soát	Ban Kiểm soát	354.000.000	354.000.000
TỔNG CỘNG		1.824.000.000	1.554.000.000

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê đất dựa theo đơn giá tiền thuê năm 2020 được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	6.148.033.776	6.148.033.776
Từ 2 – 5 năm	24.592.135.104	24.592.135.104
Trên 5 năm	203.515.217.181	206.597.695.757
TỔNG CỘNG	234.255.386.061	237.337.864.637

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	1.537.669.927	710.499.818
Từ 2 – 5 năm	1.206.541.818	1.276.752.727
Trên 5 năm	352.724.167	486.287.084
TỔNG CỘNG	3.096.935.912	2.473.539.629

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

Người lập

Người duyệt



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đình Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021